

Số: 1167 /VNPD-P.TCKT
V/v: Công bố thông tin BCTC
bán niên năm 2021 (đã được soát xét)

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Mã chứng khoán: VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì,
Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.22131580

Fax: 024.35527987

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Tùng

Địa chỉ: Nhà B1- CO3 Splendor, KĐT Bắc An Khánh, An Khánh, Hoài Đức, Tp.Hà
Nội

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 (đã được soát
xét).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào
ngày 06/08/2021 tại đường dẫn <http://vnpd.com.vn>.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, P.TCKT.



Nguyễn Thanh Tùng

Số: 1166 /VNPD-TCKT

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2021

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
BCTC bán niên năm 2021
(đã được soát xét)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (VNPD) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC Tổng hợp bán niên năm 2021 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021: 58.040,33 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020: 51,64 triệu đồng.

Nguyên nhân chủ yếu:

Lợi nhuận kế toán sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 tăng 57.988,69 triệu đồng, tương đương 112.304,76% so với 6 tháng đầu năm năm 2020 do các yếu tố sau:

- Sản lượng điện: Trong 6 tháng đầu năm 2021 tổng sản lượng điện thương phẩm toàn Công ty đạt 210,08 triệu kWh/132,79 triệu kWh, tăng 77,29 triệu kWh, tương đương 58,21% so với 6 tháng đầu năm 2020.

- Đơn giá bán điện:

+ Nhà máy thủy điện Khe Bô: Giá bán điện bình quân (không bao gồm tài nguyên nước, phí môi trường rừng và quyền khai thác nước) 6 tháng đầu năm 2021 là 979,988 đồng/kWh cao hơn so với 6 tháng đầu năm 2020 là 27,97 đồng/kWh.

+ Nhà máy thủy điện Bắc Bình: Giá bán điện bình quân (không bao gồm tài nguyên nước, phí môi trường rừng và quyền khai thác nước) 6 tháng đầu năm 2021 là 1.099,51 đồng/kWh cao hơn so với 6 tháng đầu năm 2020 là 206,29 đồng/kWh.

- Sản lượng và giá bán điện tăng dẫn đến doanh thu sản xuất điện tăng 83.200,56 triệu đồng tương đương 64,31% so với cùng kỳ năm ngoái (212.565,64 triệu đồng/129.365,09 triệu đồng), cụ thể:

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Sản lượng điện	Tr. kWh	210,08	132,79	77,29	58,21%
1.1	- TD Khe Bô	Tr kWh	153,39	110,37	43,03	38,99%
1.2	- TD Bắc Bình	Tr.kWh	54,28	16,97	37,31	219,89%
1.3	- TD Nậm Má	Tr.kWh	2,40	5,45	-3,05	-55,91%



2	Doanh thu sản xuất điện	Tr.đ	212.565,64	129.365,09	83.200,56	64,31%
2.1	- TĐ Khe Bó	Tr.đ	150.323,54	107.654,06	42.669,48	39,64%
2.2	- TĐ Bắc Bình	Tr.đ	59.679,51	15.846,58	43.832,93	276,61%
2.3	- TĐ Nậm Má	Tr.đ	2.562,59	5.864,45	-3.301,86	-56,30%

Các yếu tố trên dẫn đến tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty 6 tháng đầu năm 2021 tăng cao so với 6 tháng đầu năm 2020, một số chỉ tiêu chính như sau:

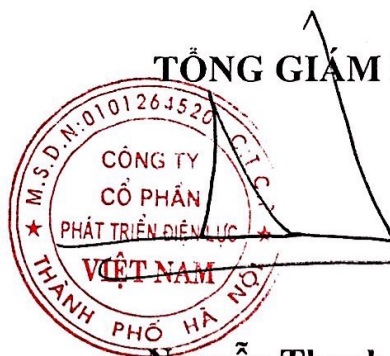
STT	Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Chênh lệch	
		Triệu đồng	Triệu đồng	Tăng/giảm	Tỷ lệ
1	Tổng doanh thu	224.056,07	153.604,35	90.451,72	58,89%
2	Tổng chi phí	175.492,55	153.480,61	22.011,94	14,34%
3	Lợi nhuận trước thuế	68.563,52	123,74	68.439,78	55.307,60%
4	Chi phí thuế TNDN	10.523,20	72,11	10.451,09	14.493,50%
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	58.040,33	51,64	57.988,69	112.304,76%

Công ty xin giải trình số liệu với Quý cơ quan và Quý cổ đông.

Trân trọng./.

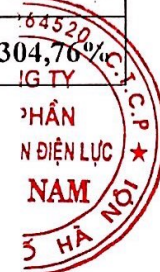
Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD (để b/c);
- VP.HDQT (để phối hợp);
- Lưu: VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tùng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên
Ông Trần Văn Được	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Mai Hạnh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)
Bà Trần Thị Minh Trung	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên	
Ông Trần Tấn Nhật	Thành viên	
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24/04/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2021



Số: 060821.001/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam được lập ngày 06 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2021



T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		164.878.610.710	157.024.669.462
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	32.338.055.479	39.862.549.908
111	1. Tiền		12.338.055.479	8.362.549.908
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	31.500.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		131.156.938.788	115.875.170.131
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	114.726.886.419	96.317.309.016
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	15.057.540.664	14.170.769.314
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.372.511.705	5.387.091.801
140	III. Hàng tồn kho	7	985.017.744	1.009.092.306
141	1. Hàng tồn kho		985.017.744	1.009.092.306
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		398.598.699	277.857.117
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	398.319.817	277.578.235
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		278.882	278.882
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.935.016.494.144	2.003.903.519.631
220	I. Tài sản cố định		1.910.553.119.817	1.979.357.772.347
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.905.507.636.304	1.974.262.982.040
222	- Nguyên giá		3.492.205.433.034	3.479.681.961.755
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.586.697.796.730)	(1.505.418.979.715)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.045.483.513	5.094.790.307
228	- Nguyên giá		6.045.375.838	6.045.375.838
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(999.892.325)	(950.585.531)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		323.924.607	880.714.972
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	323.924.607	880.714.972
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.950.000.000	1.950.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		22.189.449.720	21.715.032.312
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1.480.866.159	967.547.579
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	13	20.708.583.561	20.747.484.733
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.099.895.104.854	2.160.928.189.093

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		820.267.340.832	892.780.342.821
310	I. Nợ ngắn hạn		193.567.897.008	228.132.442.942
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	9.793.669.593	10.851.470.793
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	102.460.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	24.882.088.440	20.676.259.374
314	4. Phải trả người lao động		1.170.232.191	7.251.408.971
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	23.608.194.126	26.487.733.969
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	26.555.187.091	25.791.878.097
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	104.200.000.004	135.564.040.131
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.256.065.563	1.407.191.607
330	II. Nợ dài hạn		626.699.443.824	664.647.899.879
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	626.699.443.824	664.647.899.879
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.279.627.764.022	1.268.147.846.272
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.279.627.764.022	1.268.147.846.272
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.065.896.290.000</i>	<i>1.065.896.290.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	2.963.476.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.422.746.538	5.323.138.357
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		68.967.394.345	70.067.002.526
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		135.377.856.699	123.897.938.949
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>77.337.530.393</i>	<i>43.468.783.018</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>58.040.326.306</i>	<i>80.429.155.931</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.099.895.104.854	2.160.928.189.093

leliet

Phuong



Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	243.452.386.259	152.388.523.613
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		243.452.386.259	152.388.523.613
11	3. Giá vốn hàng bán	22	124.108.612.392	102.832.641.422
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		119.343.773.867	49.555.882.191
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	600.048.793	206.416.908
22	6. Chi phí tài chính	24	36.429.357.964	38.304.139.171
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		36.429.204.064	37.705.695.231
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14.666.669.654	11.244.866.894
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		68.847.795.042	213.293.034
31	9. Thu nhập khác	26	3.636.364	1.009.410.974
32	10. Chi phí khác	27	287.910.000	1.098.960.112
40	11. Lợi nhuận khác		(284.273.636)	(89.549.138)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		68.563.521.406	123.743.896
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	10.523.195.100	72.108.780
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>58.040.326.306</u>	<u>51.635.116</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	542	-

Nguyễn Hoàng Hà

Nguyễn Tùng Phương



Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			<u>năm 2021</u>	<u>năm 2020</u>
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		249.388.047.483	163.262.886.997
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(10.428.043.129)	(3.528.943.880)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(21.625.432.792)	(10.214.299.419)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(35.912.189.942)	(35.896.356.177)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.983.192.362)	(527.716.907)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		316.883.102	1.014.110.568
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(59.409.334.142)	(56.775.512.564)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		113.346.738.218	57.334.168.618
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.422.677.848)	(1.761.770.331)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	10.788.381.820
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		704.395.677	40.136.668
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.718.282.171)	9.066.748.157
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	127.575.088.504
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(70.330.486.788)	(121.116.247.864)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.822.358.388)	(52.637.251.208)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(112.152.845.176)	(46.178.410.568)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.524.389.129)	20.222.506.207
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		39.862.549.908	49.882.319.449
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(105.300)	(694.857)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	32.338.055.479	70.104.130.799

select

Phuong



Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.065.896.290.000 đồng; tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 128 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 126 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, do tình hình thủy văn thuận lợi nên lưu lượng nước về các hồ thủy điện của Công ty tăng cao. Điều này dẫn đến sản lượng điện tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước làm cho doanh thu tăng 91 tỷ VND tương ứng 59,8%. Trong khi đó, đặc thù của hoạt động thủy điện thì chi phí cố định như chi phí khấu hao chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí nên giá vốn chỉ tăng so với kỳ trước là 21,2 tỷ VND. Các yếu tố trên là nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận sau thuế tăng mạnh từ 51,6 triệu VND kỳ trước lên 58,04 tỷ VND kỳ này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Hà Nội	Truyền tải và phân phối điện
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bô	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá TSCĐ của Nhà máy Khe Bó đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở ý kiến của Kiểm toán Nhà nước và hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư XD/CB thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 - 66 năm |

- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác

03 - 10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Thu nhập phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó: Theo Công văn số 68170/CT-HTr ngày 21/10/2015 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, thu nhập tính thuế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó được miễn thuế trong năm 2015 và 2016, được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo hoặc miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Luật số 32/2013/QH13, Luật số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Hiện nay, Công ty đang áp dụng hình thức ưu đãi miễn thuế 2 năm và được giảm 50% thuế trong 7 năm tiếp theo; năm 2021 là năm thứ 5 Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN.

Việc miễn, giảm thuế TNDN nêu trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất phổ thông 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với các khoản thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	420.717.482	569.954.501
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.917.337.997	7.792.595.407
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	20.000.000.000	31.500.000.000
	32.338.055.479	39.862.549.908

- ⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30/6/2021, khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thăng Long với tổng số tiền là 20.000.000.000 VND, lãi suất 3,5%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Mua bán điện	113.417.864.914	-	95.050.780.808	-
- Phải thu khách hàng khác	1.309.021.505	-	1.266.528.208	-
	114.726.886.419	-	96.317.309.016	-
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	113.752.923.752	-	96.058.808.634	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Hội đồng bồi thường, GPMB huyện Tương Dương ⁽ⁱ⁾	3.293.704.527	-	11.803.445.281	-
- Công ty TNHH và Thương mại Hùng Đức ⁽ⁱⁱ⁾	2.760.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán liên quan đến Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy thủy điện Khe Bó ⁽ⁱⁱ⁾	7.622.885.225	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.380.950.912	-	2.367.324.033	-
	15.057.540.664	-	14.170.769.314	-

⁽ⁱ⁾ Là khoản ứng kinh phí hoạt động của Hội đồng theo Hợp đồng số 18/2007/HDXD-VNPD ngày 20/08/2007 trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 chưa được quyết toán.

⁽ⁱⁱ⁾ Là các công nợ của các nhà thầu chưa được quyết toán theo bàn giao của Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy thủy điện Khe Bó.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	677.711.737	-	675.944.975	-
Công cụ, dụng cụ	36.026.204	-	63.225.303	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	271.279.803	-	269.922.028	-
- Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế	271.279.803	-	269.922.028	-
	985.017.744	-	1.009.092.306	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	398.319.817	277.578.235
	398.319.817	277.578.235
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần ⁽ⁱ⁾	837.568.521	859.816.375
- Các khoản khác	643.297.638	107.731.204
	1.480.866.159	967.547.579

⁽ⁱ⁾ Chi phí quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại Nhà máy thủy điện Bắc Bình có thời hạn 66 năm kể từ năm 2010, với diện tích sử dụng là 14.141 m².

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.838.937.369.341	1.624.880.281.073	10.794.581.926	5.069.729.415	3.479.681.961.755
- Mua trong kỳ	-	307.500.000	792.108.181	-	1.099.608.181
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.502.819.528	5.912.933.173	-	8.110.397	11.423.863.098
Số dư cuối kỳ	1.844.440.188.869	1.631.100.714.246	11.586.690.107	5.077.839.812	3.492.205.433.034
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	658.156.321.279	838.315.988.239	6.994.323.640	1.952.346.557	1.505.418.979.715
- Khấu hao trong năm	41.499.303.648	38.808.518.636	505.024.261	465.970.470	81.278.817.015
Số dư cuối kỳ	699.655.624.927	877.124.506.875	7.499.347.901	2.418.317.027	1.586.697.796.730
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.180.781.048.062	786.564.292.834	3.800.258.286	3.117.382.858	1.974.262.982.040
Tại ngày cuối kỳ	1.144.784.563.942	753.976.207.371	4.087.342.206	2.659.522.785	1.905.507.636.304

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.885.144.124.676 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 230.026.457.918 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 35.800.000 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm kế toán VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
Số dư cuối năm	5.684.472.483	269.088.765	91.814.590	6.045.375.838
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	631.063.835	227.707.106	91.814.590	950.585.531
- Khấu hao trong năm	43.619.130	5.687.664	-	49.306.794
Số dư cuối năm	674.682.965	233.394.770	91.814.590	999.892.325
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.053.408.648	41.381.659	-	5.094.790.307
Tại ngày cuối năm	5.009.789.518	35.693.995	-	5.045.483.513

⁽ⁱ⁾ Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.019.896.974 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 254.133.894 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	94.601.336	94.601.336
Mua sắm tài sản cố định	-	786.113.636
- Mua sắm xe ô tô	-	786.113.636
Sửa chữa lớn tài sản cố định	229.323.271	-
	323.924.607	880.714.972

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày đầu năm và cuối kỳ là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn có trụ sở tại xã Hương Lạc, huyện Lạc Giang, tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 7,46%, hoạt động chính là sản xuất điện năng. Khoản đầu tư này không có dấu hiệu tổn thất, vì thế Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	30/06/2021		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô	17.422.244.545	-	17.461.145.717	-
- Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.286.339.016	-	3.286.339.016	-
	20.708.583.561	-	20.747.484.733	-

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Chi phí lãi vay	9.456.336.694	9.957.313.178
- Trích trước chi phí di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô ⁽¹⁾	12.239.039.583	12.767.822.950
- Chi phí thường vận hành an toàn điện	755.307.099	3.128.286.717
- Chi phí phải trả khác	1.157.510.750	634.311.124
	23.608.194.126	26.487.733.969

⁽¹⁾ Theo hướng dẫn tại Công văn số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bô. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu. Tại ngày 30/06/2021, số dư còn lại của khoản chi phí trích trước này là chi phí xây dựng khu tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô chưa được nghiệm thu quyết toán.

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	91.578.036	70.067.764
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.084.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.460.525.055	25.721.810.333
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.038.896.360	25.225.403.148
- Phải trả, phải nộp khác	421.628.695	496.407.185
	26.555.187.091	25.791.878.097

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
- Tổng Công ty 36 - CTCP	324.380.158	324.380.158	324.380.158	324.380.158
- Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.832	1.533.311.832
- Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung	858.660.000	858.660.000	858.660.000	858.660.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.077.317.603	7.077.317.603	8.135.118.803	8.135.118.803
	9.793.669.593	9.793.669.593	10.851.470.793	10.851.470.793

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.947.922.892	22.826.181.507	20.592.730.056	-	6.181.374.343
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.483.192.362	10.523.195.100	8.983.192.362	-	9.023.195.100
Thuế thu nhập cá nhân	-	841.659.560	1.833.020.850	2.603.216.696	-	71.463.714
Thuế tài nguyên	-	3.306.632.909	19.583.686.412	17.605.848.002	-	5.284.471.319
Các loại thuế khác	-	-	2.316.284.500	2.316.284.500	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.096.851.651	7.562.728.872	8.337.996.559	-	4.321.583.964
	-	20.676.259.374	64.645.097.241	60.439.268.175	-	24.882.088.440

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	19.164.040.123	19.164.040.123	-	19.164.040.123	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	116.400.000.008	116.400.000.008	38.166.666.661	50.366.666.665	104.200.000.004	104.200.000.004
	135.564.040.131	135.564.040.131	38.166.666.661	69.530.706.788	104.200.000.004	104.200.000.004
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	444.327.054.430	444.327.054.430	-	50.366.666.665	393.960.387.765	393.960.387.765
Trái phiếu thường	336.720.845.457	336.720.845.457	1.017.990.606	799.780.000	336.939.056.063	336.939.056.063
	781.047.899.887	781.047.899.887	1.017.990.606	51.166.446.665	730.899.443.828	730.899.443.828
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(116.400.000.008)	(116.400.000.008)	(38.166.666.661)	(50.366.666.665)	(104.200.000.004)	(104.200.000.004)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	664.647.899.879	664.647.899.879			626.699.443.824	626.699.443.824

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay dài hạn						393.960.387.765	444.327.054.430
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh						111.600.000.000	119.200.000.000
+ Hợp đồng tín dụng số 5471/16/TD- TT/X.4 ngày 12/01/2017	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2026	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	111.600.000.000	119.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ						148.800.000.000	168.400.000.000
+ Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2025	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	148.800.000.000	168.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội						27.393.721.102	29.393.721.102
+ Hợp đồng 93 - 21.08.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 03/12/2015	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2025	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	27.393.721.102	29.393.721.102
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thanh Xuân						106.166.666.663	127.333.333.328
+ Hợp đồng số 01/MSB-DIEN LUC/2020/HĐTD ngày 11/01/2020	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2025	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn lưu động	-	8.166.666.663
+ Hợp đồng vay số 0907-EVN/2020/HĐCV ngày 20/07/2020	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2025	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn phục vụ dự án thủy điện Khe Bó	106.166.666.663	119.166.666.665
Trái phiếu thường						336.939.056.063	336.720.845.457
+ Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hợp đồng 200 tỷ VND ⁽ⁱⁱ⁾	VND		2022	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		198.567.775.764	198.268.762.127
+ Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hợp đồng 140 tỷ VND ⁽ⁱⁱⁱ⁾	VND		2023	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		138.371.280.299	138.452.083.330
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						730.899.443.828 (104.200.000.004)	781.047.899.887 (116.400.000.008)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						626.699.443.824	664.647.899.879

(i) Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(ii) Thực hiện Nghị quyết số 400/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty đã triển khai các thủ tục để phát hành trái phiếu riêng lẻ. Ngày 18/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành nghị quyết số 719/NQ-VNPD-HĐQT thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2019 với một số thông tin cơ bản sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;
- Địa điểm phát hành: Việt Nam;
- Số lượng dự kiến phát hành: 2.000 trái phiếu, chia làm 2 đợt;
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, tương đương 200.000.000.000 VND;
- Hình thức: Trái phiếu không chuyển đổi, được bảo đảm bằng tài sản;
- Phương thức phát hành: Phát hành trái phiếu riêng lẻ thông qua đại lý phát hành cho dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Mục đích sử dụng tiền thu được: Tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty; thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty;
- Giá phát hành: 100% mệnh giá;
- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất 9,5% cho kỳ 06 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành đợt 1; lãi suất cho các kỳ sau được xác định bằng tổng lãi suất trung bình cộng của mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng (+) 3,5%/năm; trả lãi định kỳ 6 tháng/lần.
- Ngày đáo hạn: Ngày tròn 36 tháng kể từ ngày phát hành đợt 1

Trong năm 2019, Công ty đã phát hành thành công toàn bộ lô trái phiếu này thu về số tiền 200.000.000.000 VND, chi phí phát hành là 2.101.893.937 VND.

(iii) Thực hiện Nghị quyết số 808/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty đã triển khai các thủ tục để phát hành trái phiếu riêng lẻ. Ngày 15/04/2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành nghị quyết số 425/NQ-VNPD-HĐQT thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ với một số thông tin cơ bản sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam;
- Địa điểm phát hành: Việt Nam;
- Số lượng dự kiến phát hành: 1.400 trái phiếu, chia làm 2 đợt;
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, tương đương 140.000.000.000 VND;
- Hình thức: Trái phiếu không chuyển đổi, được bảo đảm bằng tài sản;
- Phương thức phát hành: Phát hành trái phiếu riêng lẻ thông qua đại lý phát hành cho dưới 100 nhà đầu tư không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Mục đích sử dụng tiền thu được: Tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty; thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty;
- Thời điểm phát hành: đợt 1: ngày 05/05/2020; đợt 2 ngày 02/11/2020;

- Giá phát hành: 100% mệnh giá;
- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất 9,5% cho kỳ 06 tháng đầu tiên kể từ ngày phát hành đợt 1; lãi suất cho các kỳ sau được xác định bằng tổng lãi suất trung bình cộng của mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng (+) 3,5%/năm; trả lãi định kỳ 6 tháng/lần.
- Ngày đáo hạn: Ngày tròn 36 tháng kể từ ngày phát hành đợt 1.

Trong năm 2020, Công ty đã phát hành thành công số trái phiếu thu về 140.000.000.000 VND, chi phí phát hành là 2.519.981.818 VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.238.797.163	70.151.343.720	100.494.053.704	1.244.743.961.027
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	51.635.116	51.635.116
Kết chuyển lợi nhuận tại đơn vị phụ thuộc	-	-	-	-	189.107.189	189.107.189
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.637.323.375)	(3.637.323.375)
Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(282.240.000)	(282.240.000)
Số dư cuối kỳ trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.238.797.163	70.151.343.720	96.815.232.634	1.241.065.139.957
Số dư đầu năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	5.323.138.357	70.067.002.526	123.897.938.949	1.268.147.846.272
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	58.040.326.306	58.040.326.306
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(42.635.851.600)	(42.635.851.600)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.636.343.956)	(3.636.343.956)
Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(288.213.000)	(288.213.000)
Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.099.608.181	(1.099.608.181)	-	-
Số dư cuối kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	6.422.746.538	68.967.394.345	135.377.856.699	1.279.627.764.022



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 507/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021, Công ty thực hiện công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế (1)		80.429.155.931
Lợi nhuận các năm trước để lại (2)		43.468.783.018
Tổng lợi nhuận được phân phối (3) = (1) + (2)	100,00%	123.897.938.949
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,93%	3.636.343.956
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,23%	288.213.000
- Chi trả cổ tức (*)	51,62%	63.953.777.400
<i>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 VND)</i>		

(*) Căn cứ theo thông báo số 515/TB-SGDHCM ngày 16/03/2021 của Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về ngày đăng ký cuối cùng nhận tạm ứng cổ tức năm 2020, Công ty đã ghi giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối về việc chia cổ tức năm 2020 tương ứng mức 4%/cổ phiếu với số tiền là: 42.635.851.000 đồng. Đối với số cổ tức còn lại (2%/cổ phiếu) Công ty chưa ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế trong kỳ do: đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa nhận được thông báo ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức của Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
- Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn	182.992.810.000	17,17%	182.992.810.000	17,17%
- Cổ đông khác	344.553.540.000	32,32%	344.553.540.000	32,32%
Cộng	1.065.896.290.000	100%	1.065.896.290.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Vốn góp cuối năm	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	25.225.403.148	77.138.819.470
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	42.635.851.600	53.294.814.500
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	42.635.851.600	53.294.814.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	41.822.358.388	105.208.230.822
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	41.822.358.388	105.208.230.822
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	26.038.896.360	25.225.403.148

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	68.967.394.345	70.067.002.526
	68.967.394.345	70.067.002.526

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn
1	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/2/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
2	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc và nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/2/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
3	Nhà máy thủy điện Khe Bó, xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp.	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
4	Nhà máy thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
USD	1.620,00	1.620,00

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	242.023.344.008	152.155.586.043
- Nhà máy Nậm Mả	2.873.293.428	6.569.073.272
- Nhà máy Bắc Bình	66.752.081.262	19.165.528.804
- Nhà máy Khe Bó	172.397.969.318	126.420.983.967
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.429.042.251	232.937.570
- Doanh thu Tư vấn giám sát	-	232.937.570
- Dịch vụ vận hành và sửa chữa	1.429.042.251	-
	243.452.386.259	152.388.523.613
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	242.000.681.793	127.679.777.412

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	122.720.731.256	102.786.741.422
- Nhà máy Nậm Mả	2.838.945.026	2.518.290.300
- Nhà máy Bắc Bình	21.413.180.043	18.594.646.107
- Nhà máy Khe Bó	98.468.606.187	81.673.805.015
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.387.881.136	45.900.000
- Giá vốn dịch vụ vận hành và sửa chữa	1.387.881.136	45.900.000
	124.108.612.392	102.832.641.422

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	600.048.793	205.696.135
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	720.773
	600.048.793	206.416.908

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	36.429.204.064	37.705.695.231
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	153.900	-
Chi phí tài chính khác	-	598.443.940
	36.429.357.964	38.304.139.171

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277.948.613	278.227.415
Chi phí nhân công	6.932.399.228	6.208.627.280
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	137.273.876	108.906.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.837.666.311	1.922.010.564
Thuế, phí và lệ phí	50.171.559	37.287.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	894.492.535	728.403.918
Chi phí khác bằng tiền	3.536.717.532	1.961.403.782
	14.666.669.654	11.244.866.894

26. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.009.410.974
Các khoản khác	3.636.364	-
	3.636.364	1.009.410.974

27. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Trả lãi cổ tức	-	560.960.112
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	209.760.000	236.800.000
Hỗ trợ khắc phục bão lụt tại huyện Tương Dương	-	300.000.000
Các khoản khác	78.150.000	1.200.000
	287.910.000	1.098.960.112

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	68.563.521.406	123.743.896
Các khoản điều chỉnh tăng	285.346.105	236.800.000
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	209.760.000	236.800.000
- <i>Các khoản không được trừ khác</i>	75.586.105	
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	68.848.867.511	360.543.896
- <i>Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)</i>	36.383.083.493	360.543.896
- <i>Thu nhập ưu đãi 50% thuế TNDN tại Nhà máy Khe Bó</i>	32.465.784.018	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.523.195.100	72.108.780
- Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông	7.276.616.698	72.108.780
- Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Khe Bó	3.246.578.402	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.523.195.100	72.108.780
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.483.192.362	(2.057.402.797)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(8.983.192.362)	(527.716.907)
Thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc	-	86.421.981
Điều chỉnh số đã nộp sang thuế GTGT theo đơn tra soát	-	2.389.563.148
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.023.195.100	(37.025.795)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	58.040.326.306	51.635.116
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	57.752.113.306	51.635.116
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	106.589.629	106.589.629
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	542	-

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.018.071	359.301.112
Chi phí nhân công	16.777.578.689	12.618.678.574
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	384.155.475	143.660.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.328.123.809	76.923.074.480
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.199.487.460	462.518.511
Thuế, phí và lệ phí	29.557.173.682	19.000.302.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.609.315.745	1.988.013.378
Chi phí khác bằng tiền	5.508.786.890	2.581.958.999
	138.776.639.821	114.077.508.316

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	127.575.088.504

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	70.330.486.788	121.116.247.864

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.338.055.479	-	39.862.549.908	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.099.398.124	-	101.704.400.817	-
	148.437.453.603	-	141.566.950.725	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	730.899.443.828	800.211.940.010
Phải trả người bán, phải trả khác	36.356.573.796	36.643.348.890
Chi phí phải trả	23.608.194.126	26.487.733.969
	790.864.211.750	863.343.022.869

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.338.055.479	-	-	32.338.055.479
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.099.398.124	-	-	116.099.398.124
Cộng	148.437.453.603	-	-	148.437.453.603
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.862.549.908	-	-	39.862.549.908
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.704.400.817	-	-	101.704.400.817
Cộng	141.566.950.725	-	-	141.566.950.725

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	104.200.000.004	604.505.722.722	22.193.721.102	730.899.443.828
Phải trả người bán, phải trả khác	36.348.856.684	-	-	36.348.856.684
Chi phí phải trả	23.608.194.126	-	-	23.608.194.126
	164.157.050.814	604.505.722.722	22.193.721.102	790.856.494.638
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	135.564.040.131	600.053.899.879	64.594.000.000	800.211.940.010
Phải trả người bán, phải trả khác	36.643.348.890	-	-	36.643.348.890
Chi phí phải trả	26.487.733.969	-	-	26.487.733.969
	198.695.122.990	600.053.899.879	64.594.000.000	863.343.022.869

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Tại ngày 26/07/2021, Công ty đã ban hành Nghị quyết số 1079/NQ -VNPD-HĐQT về việc chi trả cổ tức còn lại của năm 2020 với tỷ lệ 2%, theo đó ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10/08/2021, dự kiến Công ty sẽ tiến hành chi trả vào ngày 25/08/2021.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2021	năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		242.000.681.793	127.679.777.412
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	239.150.050.580	123.852.412.582
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.850.631.213	3.827.364.830

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		113.752.923.752	96.058.808.634
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	113.417.864.914	95.050.780.808
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Điện lực Việt Nam	335.058.838	1.008.027.826

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2021	năm 2020
		VND	VND
Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch HĐQT	264.425.894	-
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	460.064.186	424.629.541
Khuất Quang Mậu	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/06/2020)	5.520.000	55.200.000
Nguyễn Văn Khóa	Thành viên HĐQT	55.200.000	55.200.000
Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên HĐQT	55.200.000	55.200.000
Đỗ Đức Hùng	Thành viên HĐQT	49.680.000	-
Trần Văn Đương	Thành viên HĐQT	55.200.000	55.200.000
Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	55.200.000	55.200.000
Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	347.484.666	354.947.465
Phan Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	380.466.494	332.962.743
Nguyễn Tùng Phương	Kế toán trưởng	358.308.175	369.968.058

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

leha

Nguyễn Hoàng Hà

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2021

Phuong

Nguyễn Tùng Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

